

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Add: Cụm CN Trường An, An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II
NĂM 2016**

Hà Nội, ngày tháng..... năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B01-DN

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II/2016	Số Quý II/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		67,370,478,331	32,105,167,716
B. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	2,408,332,065	1,133,711,040
1. Tiền	111		2,408,332,065	1,133,711,040
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	-	5,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	5,500,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37,333,609,092	9,888,026,799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	31,070,652,367	9,239,793,466
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	1,162,428,948	488,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5	5,000,000,000	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.6	100,527,777	160,233,333
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	25,369,611,238	14,395,727,384
1. Hàng tồn kho	141		25,369,611,238	14,395,727,384
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,258,925,936	1,187,702,493
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.8	27,655,290	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,229,367,242	1,185,799,089
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.13	1,903,404	1,903,404
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
III. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		109,908,595,095	100,295,765,267
II. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Văn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B01-DN

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II/2016	Số Quý II/2015
II. Tài sản cố định	220		16,142,858,305	6,526,598,712
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	16,142,858,305	6,526,598,712
- Nguyên giá	222		17,304,264,556	6,993,108,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,161,406,251)	(466,509,288)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	93,420,000,000	93,420,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		75,000,000,000	75,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18,420,000,000	18,420,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		345,736,790	349,166,555
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.8	345,736,790	349,166,555
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		177,279,073,426	132,400,932,983

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B01-DN

Đơn vị : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II/2016	Số Quý II/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		64,776,058,295	24,738,547,466
1. Nợ ngắn hạn	310		61,261,058,295	24,738,547,466
1.1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	30,462,562,340	12,859,386,206
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.12	1,158,469,154	1,133,800,001
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.13	3,767,024,316	3,091,229,435
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.14	80,000,000	50,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.15	156,752,904	117,116,994
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.10	25,636,249,581	7,487,014,830
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
15. Nợ dài hạn	330		3,515,000,000	-
15.1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
15.2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
15.3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
15.4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
15.5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
15.6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
15.7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
15.8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.10	3,515,000,000	-
15.9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
15.10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
15.11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
15.12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
15.13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuế t minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối quý II/2016	Số Quý II/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		112,503,015,131	107,662,385,517
E. Vốn chủ sở hữu	410	VI.16	112,503,015,131	107,662,385,517
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		96,000,000,000	96,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		96,000,000,000	96,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chính lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chính lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		16,503,015,131	11,662,385,517
- DNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,018,761,421	2,496,911,758
- DNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,484,253,710	9,165,473,759
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(57,290)	(59,167)
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		177,279,073,426	132,400,932,983

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2016

Người lập

Nguyễn Thị Hợi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hợi

Tổng Giám đốc



Nguyễn Viết Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B02-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2016	Quý II/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	16,902,497,542	8,200,091,932
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		16,902,497,542	8,200,091,932
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	14,665,054,654	7,373,059,457
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,237,442,888	827,032,475
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	212,915,199	369,840,927
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	569,411,069	197,193,483
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		529,316,469	197,193,483
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	89,696,465	51,773,939
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	463,853,782	274,415,615
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,327,396,771	673,490,365
11. Thu nhập khác	31	VII.6	-	-
12. Chi phí khác	32	VII.7	547,950	559,167
13. Lợi nhuận khác	40		(547,950)	(559,167)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,326,848,821	672,931,198
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	265,479,354	148,167,881
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,061,369,467	524,763,317

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Đông Giám đốc



Nguyễn Thị Hợi

Nguyễn Thị Hợi

Nguyễn Viết Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B03-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II/2016	Quý II/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,326,848,821	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		282,536,777	
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(212,915,999)	
- Chi phí lãi vay	06		529,316,469	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,925,786,068	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6,671,036,114)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,984,064,952	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		380,000,000	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		259,989,464	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		529,316,469	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		380,000,000	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3,621,254,106	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9,242,389,148)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,833,014,203)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16,500,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		112,387,422	

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

Chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư 30 4,612,387,422

CHƯƠNG TRÌNH LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Mẫu số B03-DN

Áp dụng pháp gián tiếp

Thời kỳ chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II/2016	Quý II/2015
Chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5,570,969,000	
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6,900,921,435)	
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
Được lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,329,952,435)	
Chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(550,579,216)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,958,911,281	
Thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		<u>2,408,332,065</u>	

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hợi

Nguyễn Thị Hợi

Nguyễn Viết Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BÁO THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

1. BẠC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Phú Thành là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500578254 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2008 và được đăng ký thay đổi lần thứ 06 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Tên sở chính của Công ty tại cụm công nghiệp Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 24/12/2014 là 96.000.000.000 VND (Bằng chữ: Chín mươi sáu tỷ đồng) tương đương 9.600.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất gia công hàng may mặc.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ liên quan đến in; In ấn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giầy dép; Bán buôn nông sản;
- Chuẩn bị mặt bằng; chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn thực phẩm; chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Sản xuất các loại bánh từ bột; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất các sản phẩm nhựa.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

1.4. Các điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không.

2. TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị 06-10 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí mua bảo hiểm.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

13.2. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu..

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

e) Thu nhập khác

Doanh thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

Lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, gia công và kinh doanh hàng may mặc

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Hà Nội do đó công ty không lập báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH MINH BẠ (tiếp theo)

được tính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B09-DN

Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

TÀI SẢN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối quý II/2016</u>	<u>Số quý II/2015</u>
Tiền mặt	673,392,424	1,149,293,949
Tiền gửi ngân hàng	1,728,372,288	17,624,973
Tiền gửi ngân hàng VND	1,718,650,428	8,608,429
HE TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh	531,251,344	-
HE TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Tràng An	1,438,396	1,373,305
HE TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - TK tiền vay	2,217,309	
HE TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	1,000,542	
HE TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nguyễn Trãi	1,597,460	2,036,151
HE TNHH Indovina	574,366,061	1,695,410
HE TMCP Quân Đội	890,000	
HE TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	2,560,495	2,547,563
HE TMCP Kỹ thương Việt Nam	601,018,075	956,000
HE TMCP Việt Nam Thịnh Vượng VPBank	2,310,746	
Tiền gửi ngân hàng USD	9,721,860	9,016,544
HE TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nguyễn Trãi	8,672,073	7,966,757
HE TNHH Indovina	206,000	206,000
HE TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	843,787	843,787
Tiền đang chuyển	6,567,353	6,567,353
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	2,408,332,065	1,173,486,275
Đang khoán	1919818539	
	4,273,588,628	1,179,652,290

CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY PHÙ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

	Số cuối quý II/2016		Số Quý II/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
a) Chứng khoán kinh doanh				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngân hạn				
b2) Dài hạn				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
T: Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Dệt kim Phú Vinh Hưng - tỷ lệ sở hữu 87,5%	75.000.000,000	-	75.000.000,000	-
Đầu tư vào công ty Liên doanh, Liên kết	75.000.000,000	-	75.000.000,000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-
Công ty CP Dệt may Supertex - tỷ lệ sở hữu 19%	18.420.000,000	-	18.420.000,000	-
Công ty CP Đầu tư NHP - tỷ lệ sở hữu 10%	3.420.000,000	-	3.420.000,000	-
Cộng	15.000.000,000	-	15.000.000,000	-
	93.420.000,000	-	93.420.000,000	-
				15.000.000,000
				15.000.000,000

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý II/2016	Số quý II/2015
Phải thu khách hàng ngắn hạn	31,070,652,367	9,239,793,466
Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)	15,873,738,480	2,878,593,465
- Công ty Cổ phần Đầu Tư K&G Việt Nam	6,236,914,700	-
- Công ty TNHH Thương mại NTG Việt Nam	9,636,823,780	-
- Công ty TNHH Nam Việt		1,837,443,465
- Công ty TNHH May mặc và thương mại Phú Vĩnh Hưng		1,041,150,000
Các khách hàng khác	15,196,913,887	6,361,200,001
Cộng	31,070,652,367	9,239,793,466
Phải thu khách hàng dài hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu)	-	-
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	-	426,950,784
- Công ty TNHH Dệt Kim Phú Vĩnh Hưng	0	426,950,784
Cộng	-	426,950,784

TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý II/2016	Số quý II/2015
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1,162,428,948	488,000,000
Trả trước cho người bán (chi tiết chiếm từ 10% trở lên tổng khoản trả trước)	705,508,388	488,000,000
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Phú Mỹ		488,000,000
- Công ty Jiwang Chemical Fiber Co.LTD	216,094,838	
- Công ty Hoàng Golden Gulf Import & Export Co.ltd	489,413,550	
Các khách hàng khác	456,920,560	-
Cộng	1,162,428,948	488,000,000

PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối quý II/2016		Số quý II/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cho vay	5,000,000,000	-	5,500,000,000	-
- Bà Nguyễn Thị Hòa	-	-	2,950,000,000	-
- Ông Tạ Duy Lư	-	-	750,000,000	-
- Ông Tạ Tương Nguyễn	-	-	1,800,000,000	-
- Ông Tạ Đức Anh (i)	2,000,000,000	-	-	-
- Bà Nguyễn Thị Quyên (ii)	3,000,000,000	-	-	-
Cộng	5,000,000,000	-	5,500,000,000	-

(i) Cho ông Nguyễn Đức Anh vay số tiền 2,000.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay tiền HĐCV-PT/2015: số 06 ngày 01/06/2015, thời hạn vay 12 tháng, cho vay bằng tiền mặt, lãi suất 11%/năm.

(ii) Cho bà Nguyễn Thị Quyên vay số tiền 2.000.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay tiền HĐCV-PT/2015: số 03 ngày 01/04/2015, thời hạn vay 12 tháng, cho vay bằng tiền mặt, lãi suất 11%/năm.

(iii) Cho bà Nguyễn Thị Quyên vay số tiền 1.000.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay tiền HĐCV-PT/2015: số 04 ngày 05/04/2015, thời hạn vay 12 tháng, cho vay bằng tiền mặt, lãi suất 11%/năm.

PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý II/2016		Số quý II/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	100,527,777	-	160,783,333	-
- Các khoản phải thu khác	100,527,777	-	160,783,333	-
- Phải thu về lãi cho vay	100,527,777	-	160,783,333	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-

HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý II/2016		Số quý II/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên vật liệu	10,777,426,982	-	7,092,303,633	-
Công cụ, dụng cụ	59,418,240	-	34,205,584	-
Chi phí SXKD dở dang	71,090,832	-	72,533,058	-
Thành phẩm nhập kho	2,853,365,395	-	2,630,719,720	-
Hàng hóa	11,608,309,789	-	4,955,320,212	-
Cộng	25,369,611,238	-	14,785,082,207	-

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý II/2016	Số quý II/2015
Ngắn hạn	27,655,290	360,000,000
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác	27,655,290	360,000,000
Dài hạn	345,736,790	334,967,477
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	345,736,790	334,967,477
Cộng	373,392,080	694,967,477

tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B09-DN

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng	Đơn vị : VND
I. Nguyên giá							
Số dư đầu năm	-	6,993,108,000	-	-	-	6,993,108,000	
Tăng trong năm	-	10,463,256,556	-	-	-	10,463,256,556	
- Mua trong năm	-	10,463,256,556	-	-	-	10,463,256,556	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Giảm trong năm	-	152,100,000	-	-	-	152,100,000	
- Thanh lý, nhượng bán	-	152,100,000	-	-	-	152,100,000	
Số dư cuối năm	-	17,304,264,556	-	-	-	17,304,264,556	
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	-	466,509,288	-	-	-	466,509,288	
Tăng trong năm	-	846,996,963	-	-	-	846,996,963	
- Số khấu hao trong năm	-	846,996,963	-	-	-	846,996,963	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Giảm trong năm	-	152,100,000	-	-	-	152,100,000	
- Thanh lý, nhượng bán	-	152,100,000	-	-	-	152,100,000	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	-	1,161,406,251	-	-	-	1,161,406,251	
III. Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	-	6,526,598,712	-	-	-	6,526,598,712	
Tại ngày cuối năm	-	16,142,858,305	-	-	-	16,142,858,305	
			2528290301		4,370,653,150	1,301,148,481	

Giá trị tài sản đảm bảo là 0 VND.

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối quý II/2016		Trong năm		Số Quý II/2015		Đơn vị : VND
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giá trị		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn VND	25,636,249,581	25,636,249,581	38,080,672,825	20,029,150,576	7,584,727,332	7,584,727,332	
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Mỹ Đình (*)	25,636,249,581	25,636,249,581	38,080,672,825	20,029,150,576	7,584,727,332	7,584,727,332	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- chi nhánh Quang Minh (**)	9,998,635,209	9,998,635,209	19,996,817,018	17,582,909,141	7,584,727,332	7,584,727,332	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- chi nhánh Quang Minh (**)	14,470,914,372	14,470,914,372	16,083,855,807	1,612,941,435	-	-	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng IPBank- chi nhánh Ngô Quyền (***)	1,166,700,000	1,166,700,000	2,000,000,000	833,300,000	-	-	
Vay cá nhân	-	-	-	-	-	-	
b) Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quang Minh	3,515,000,000	3,515,000,000	3,700,000,000	185,000,000	-	-	
	3,515,000,000	3,515,000,000	3,700,000,000	185,000,000	-	-	
Cộng	29,151,249,581	29,151,249,581	41,780,672,825	20,214,150,576	7,584,727,332	7,584,727,332	

(*) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 077/IVBMD-HDHM/2015 ngày 12 tháng 8 năm 2015 vay Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Mỹ Đình; hạn mức tín dụng 10 tỷ đồng; thời hạn vay đến hết ngày 12 tháng 08 năm 2016; lãi suất quy định trong từng khế ước; mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

(**) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/6700554/HĐTD ngày 23 tháng 11 năm 2015 vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh; hạn mức tín dụng 5 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất quy định trong từng khế ước; mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

(***) Hợp đồng tín dụng số 010216-030216-01-SME ngày 03 tháng 02 năm 2016 vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Ngô Quyền; hạn mức tín dụng 2 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất quy định trong từng khế ước; mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý II/2016		Số quý II/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	30,462,562,340	30,462,562,340	13,679,386,206	13,679,386,206
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	28,879,993,479	28,879,993,479	10,619,577,199	10,619,577,199
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP	871,744,300	871,744,300	2,471,744,300	2,471,744,300
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Tân Phú Mỹ	1,706,382,500	1,706,382,500	-	-
Công ty TNHH Dệt kim Phú Hưng	26,301,866,679	26,301,866,679	8,147,832,899	8,147,832,899
Các khoản phải trả người bán khác	1,582,568,861	1,582,568,861	3,059,809,007	3,059,809,007
Cộng	30,462,562,340	30,462,562,340	13,679,386,206	13,679,386,206
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	-	-	-	-
Phải trả người bán là bên liên quan	26,301,866,679	26,301,866,679	8,147,832,899	8,147,832,899
Công ty TNHH Dệt kim Phú Hưng	26,301,866,679	26,301,866,679	8,147,832,899	8,147,832,899
Cộng	26,301,866,679	26,301,866,679	8,147,832,899	8,147,832,899

NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối quý II/2016	Số quý II/2015
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1,158,469,154	1,133,800,001
Người mua trả tiền trước (chỉ tiết chiếm từ 10% trở lên tổng phải trả trước)	868,000,000	1,133,800,001
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP	868,000,000	868,000,000
Công ty TNHH Trường Thọ Phát	-	265,800,001
Các khách hàng khác	290,469,154	-
Cộng	1,158,469,154	1,133,800,001

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối quý II/2016
Thu nộp (chỉ tiết cho từng khoản)				
Thu TNDN	3,881,544,962	265,479,354	380,000,000	3,767,024,316
Thu thuế khác	-	-	-	-
Cộng	3,881,544,962	265,479,354	380,000,000	3,767,024,316
Thu thu (Chỉ tiết cho từng loại thuế)				
Thu GTGT	1,903,404	523,765,000	523,765,000	1,903,404
Cộng	1,903,404	523,765,000	523,765,000	1,903,404

Thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý II/2016	Số đầu kỳ
Phải kiểm toán	80,000,000	50,000,000
Cộng	80,000,000	50,000,000

PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn
 - Bảo hiểm xã hội
 - Bảo hiểm y tế
 - Bảo hiểm thất nghiệp
 Cộng

Số cuối quý II/2016	Số quý II/2015
156,752,904	107,505,061
134,230,404	85,942,304
15,592,500	14,935,642
6,930,000	6,627,115
156,752,904	107,505,061

VON CHU SƠ HỮU

0) Tổng số vốn đầu tư ban đầu của đơn vị đầu tư

	Vốn đầu tư	Quy định	Quy định khác	Vốn đầu tư khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	6,200,000,000				6,200,000,000
Tăng chi trong năm trước					
Lãi trong năm trước					
Tăng khác					
Giảm vốn trong năm trước					
Phân phối lợi nhuận					
Lãi trong năm trước					
Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	6,200,000,000				6,200,000,000
Tăng vốn trong quý này					
Lãi trong quý này					
Tăng khác					
Giảm vốn trong quý này					
Lãi trong quý này					
Giảm khác					
Số dư cuối quý này	6,200,000,000				6,200,000,000

	Số cuối quý II/2016	Số quý II/2015
Số dư đầu năm trước	107,505,061	107,505,061
Tăng vốn trong năm trước		
Lãi trong năm trước		
Tăng khác		
Giảm vốn trong năm trước		
Phân phối lợi nhuận		
Lãi trong năm trước		
Giảm khác		
Số dư đầu năm nay	107,505,061	107,505,061
Tăng vốn trong quý này		
Lãi trong quý này		
Tăng khác		
Giảm vốn trong quý này		
Lãi trong quý này		
Giảm khác		
Số dư cuối quý này	107,505,061	107,505,061

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị : VND					Mẫu số B09-DN
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	96,000,000,000				2,393,202,835	98,393,202,835
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					9,165,473,659	9,165,473,659
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm trước						
Phân phối lợi nhuận						
Lỗ trong năm trước						
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	96,000,000,000				11,558,676,494	107,558,676,494
Tăng vốn trong quý này						
Lãi trong quý này					4,944,429,275	4,944,429,275
Tăng khác						
Giảm vốn trong quý này						
Lỗ trong quý này						
Giảm khác					90,738	90,738
Số dư cuối quý này	96,000,000,000				16,503,015,031	112,503,015,031

	Tỷ lệ	Số cuối quý II/2016	Số quý II/2015
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
Vốn góp của công ty mẹ		-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	96,000,000,000	96,000,000,000
Cộng		96,000,000,000	96,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối quý II/2016	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	96,000,000,000	
- Vốn góp tăng trong năm	-	
- Vốn góp giảm trong năm	-	
- Vốn góp cuối năm	96,000,000,000	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý II/2016	Số Quý II/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,600,000	9,600,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,600,000	9,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,600,000	9,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,600,000	9,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,600,000	9,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2016	Số quý II/2015
- Doanh thu bán, gia công quần áo	11,764,118,362	2,528,290,301
- Doanh thu bán các loại vải sợi	2,486,577,000	4,370,653,150
- Doanh thu bán bit tất	2,651,889,454	1,301,148,481
Cộng	16,902,497,542	8,200,091,932

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý II/2016	Số quý II/2015
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2016	Số quý II/2015
- Giá vốn bán, gia công quần áo	9,901,316,778	1,919,818,539
- Giá vốn bán các loại vải sợi	2,250,805,129	4,273,588,628
- Giá vốn bán bit tất	2,512,932,747	1,179,652,290
Cộng	14,665,054,654	7,373,059,457

DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2016	Số quý II/2015
Lãi tiền gửi, cho vay	212,915,199	169,840,927

Lãi từ hoạt động bán chứng khoán		200,000,000
Lãi từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	212,915,199	369,840,927
CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	Quý II/2016	Số quý II/2015
Chi phí hoạt động chứng khoán	529,316,469	197,193,483
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40,094,600	
Cộng	569,411,069	197,193,483
THU NHẬP KHÁC		
- Các khoản khác	Quý II/2016	Số quý II/2015
Cộng	-	-
CHI PHÍ KHÁC		
- Lỗ đánh giá lại tài sản	Quý II/2016	Số quý II/2015
- Các khoản chi phí khác	547,950	559,167
Cộng	547,950	559,167
CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Quý II/2016	Số quý II/2015
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	463,853,782	274,415,615
+ Chi phí nhân công	326,865,956	190,380,000
+ Chi phí trả trước	108,870,000	145,380,000
- Các khoản chi phí QLDN khác	217,995,956	45,000,000
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	136,987,826	84,035,615
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	89,696,465	51,773,939
+ Chi phí nhân công	54,840,000	39,340,000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	34,840,000	39,340,000
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	34,856,465	12,433,939
Cộng	553,550,247	326,189,554
CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	Quý II/2016	Số quý II/2015
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,326,848,821	672,931,198
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	547,950	559,167
Số lỗ được chuyển từ các năm trước	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1,327,396,771	673,490,365
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	265,479,354	148,167,881
CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	Quý II/2016	Số quý II/2015
Chi phí nhân công	9,925,860,288	1,922,224,337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	657,072,000	375,592,100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	283,106,777	599,789,656
Chi phí bằng tiền khác	140,491,935	10,854,746
Cộng	11,006,531,000	2,908,460,839

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Những thông tin khác

1. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ CÁC THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016
Tất cả số và tỷ lệ phần trăm của hệ phân loại đều được kiểm tra bởi Công ty kiểm toán

CASH FLOW		Đơn vị: Tỷ đồng
	So sánh với kỳ trước	So sánh với kỳ trước
Quý 6/2016		
Tài sản tăng/giảm của hệ phân	40.581.139.645	5.357.479.374
Chi phí vận hành, vận hành hệ phân		112.576.311
Chi phí lãi vay		177.256.616
Chi phí lãi vay từ ngân hàng		11.912.414
Chi phí vận hành, vận hành hệ phân từ khách hàng	304.277.344	167.755.104
Chi phí vận hành, vận hành hệ phân từ khách hàng		41.817.344
Chi phí vận hành, vận hành hệ phân từ khách hàng		64.276.616
Số đầu năm		
Tài sản tăng/giảm của hệ phân	16.001.249.904	2.730.124.199
Chi phí vận hành, vận hành hệ phân		111.609.311
Chi phí lãi vay		154.572.916
Chi phí lãi vay từ ngân hàng		1.194.114
Chi phí vận hành, vận hành hệ phân từ khách hàng	404.750.616	197.245.304
Chi phí vận hành, vận hành hệ phân từ khách hàng		41.802.214
Chi phí vận hành, vận hành hệ phân từ khách hàng		24.732.416

Là báo cáo hệ phân loại được thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán và báo cáo tài chính. Các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính này đã được kiểm tra bởi Công ty kiểm toán độc lập và được chấp thuận bởi Công ty kiểm toán độc lập. Công ty kiểm toán độc lập đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính này theo quy định của pháp luật về kế toán và báo cáo tài chính. Công ty kiểm toán độc lập đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính này theo quy định của pháp luật về kế toán và báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

Mẫu số B09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CHỈ TIÊU	Quản áo	Sợi các loại	Hạt nhựa	TỔNG CỘNG
Quý II/2016				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	40,091,108,682	8,474,104,498	9,037,479,374	57,602,692,553
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				119,676,380,873
Tổng tài sản				177,279,073,426
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	806,287,184	170,425,864	181,756,106	1,158,469,154
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				63,617,589,141
Tổng nợ phải trả				64,776,058,295
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	16,001,260,008	18,126,880,843	6,739,528,190	40,867,669,041
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				113,650,372,401
Tổng tài sản				154,518,041,442
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	468,350,638	530,566,730	197,263,361	1,196,180,729
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				41,880,218,265
Tổng nợ phải trả				24,738,547,466

Đơn vị: VND

3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối quý II/2016 VND	Số quý II/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng	1,728,372,288	17,624,973
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	93,420,000,000	93,420,000,000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31,171,180,144	9,400,576,799
Cộng	126,319,552,432	102,838,201,772

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 đến 5 năm (VND)	Từ 5 năm trở lên	Cộng
Số cuối quý I/2016				
Các khoản vay	25,636,249,581	3,515,000,000	-	25,636,249,581
Phải trả người bán	30,462,562,340	-	-	30,462,562,340
Chi phí phải trả	80,000,000	-	-	80,000,000
Phải trả khác	156,752,904	-	-	156,752,904
Số đầu năm				
Các khoản vay	7,584,727,332	-	-	7,584,727,332
Phải trả người bán	13,679,386,206	-	-	13,679,386,206

Chi phí phải trả	50,000,000	-	50,000,000
Phải trả khác	107,505,061	-	107,505,061

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi

giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số B09-DN

Đơn vị: VND

4.5 Giá trị hợp lý**- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Số cuối quý II/2016		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2,408,332,065	2,408,332,065	1,133,711,040	1,133,711,040
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	31,171,180,144	(*)	9,400,026,799	(*)
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác				
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	93,420,000,000	(*)	93,420,000,000	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Vay ngắn hạn	(25,636,249,581)	(25,636,249,581)	(7,487,014,830)	(7,487,014,830)
- Phải trả người bán và phải trả khác	(30,619,315,244)	(30,619,315,244)	(12,976,503,200)	(12,976,503,200)
- Vay dài hạn	(3,515,000,000)	(3,515,000,000)		
Cộng	67,228,947,384	(*)	83,490,219,809	(*)

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý**Nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn**

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

5. Thông tin về các bên liên quan

a) Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan và số dư tại ngày 30/06/2016 như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>	<u>Số dư cuối quý II/2016 (VND)</u>
Công ty TNHH Dệt Kim Phú Vĩnh	Công ty con	Bán hàng Mua hàng	24,338,045,631	26,301,866,679
Ông Tạ Đức Anh			4,000,000,000	2,000,000,000
Bà Nguyễn Thị Quyên		Cho vay	8,000,000,000	3,000,000,000

b) Lương và thù lao chi trả trong kỳ cho các thành viên trong Ban Giám đốc:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Quý II/2016 (VND)</u>
Ông Nguyễn Việt Tùng	Tổng Giám đốc	20,362,500
Ông Chu Ngọc Cường	Phó Tổng giám đốc	18,060,000

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 của Công ty Cổ phần May Phú Thành đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Những thông tin

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hợi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hợi

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2016



Nguyễn Việt Tùng